

## CHUYÊN ĐỀ 4. SỰ PHỐI HỢP THÌ

### I. WHEN

<p>Diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau</p>	<p>- Trong quá khứ: <b>WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ đơn)</b>          Ví dụ:  <b>When</b> students <b>heard</b> the bell, they <b>stood</b> up and left.          (Khi học sinh nghe thấy tiếng chuông, họ đứng dậy và ra về.)</p> <p>- Trong tương lai: <b>WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai đơn)</b>          Ví dụ:  <b>When</b> I <b>see</b> him, I <b>will give</b> him your regards.          (Khi tôi gặp anh ấy, tôi sẽ chuyển cho anh ấy lời hỏi thăm của cậu.)</p>
<p>Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào</p>	<p>- Trong quá khứ: <b>WHEN + S + V (quá khứ tiếp diễn), S + V (quá khứ đơn)</b>          Ví dụ:  <b>When</b> she <b>was having</b> a bath, she <b>saw</b> a mouse.          (Khi cô ấy đang tắm, cô ấy nhìn thấy một con chuột.)</p> <p>- Trong tương lai: <b>WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai tiếp diễn)</b>          (Tương lai tiếp diễn: S + WILL + BE + V-ing)          Ví dụ:  <b>When</b> you <b>come</b> tomorrow, they <b>will be playing</b> tennis.          (Khi bạn đến vào ngày mai, thì họ sẽ đang chơi tennis rồi.)</p>
<p>Diễn tả hành động xảy ra xong rồi mới tới hành động khác</p>	<p>- Trong quá khứ: <b>WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành)</b>          Ví dụ:          Last night, <b>when</b> we <b>arrived</b> at the theater, they <b>had sold out</b> all the tickets.          (Tối hôm qua, khi chúng tôi đến nhà hát, họ đã bán hết vé rồi.)</p> <p>- Trong tương lai: <b>WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành)</b>          Ví dụ:  <b>When</b> you <b>come</b> back, I <b>will have typed</b> this email.          (Khi bạn quay lại, tôi sẽ đánh máy xong bức thư điện tử này.)</p>

### II. BY + TIME

<p>by + trạng từ của quá khứ</p>	<p>Động từ chia thì quá khứ hoàn thành          Ví dụ:          I <b>had worked</b> for the company for 30 years <b>by the end of last month</b>          (Tôi đã làm việc cho công ty được 30 năm tính đến cuối tháng trước.)</p>
<p>by + trạng từ của tương lai</p>	<p>Động từ chia thì tương lai hoàn thành (S + WILL + HAVE + VP2)          Ví dụ:          I <b>will have worked</b> for the company for 30 years <b>by the end of next month</b>          (Tôi sẽ làm việc cho công ty được 30 năm tính đến cuối tháng sau.)</p>

### III. AT + GIỜ/ AT THIS TIME

<p>at + giờ; at this time + thời gian trong quá khứ</p>	<p>Động từ chia thì quá khứ tiếp diễn:          Ví dụ: <b>At 3 p.m yesterday</b>, we <b>were learning</b> English at school.</p>
<p>at + giờ; at this time + thời gian trong tương lai</p>	<p>Động từ chia thì Tương lai tiếp diễn:          Ví dụ: <b>At 3 p.m tomorrow</b>, we <b>will be learning</b> English at school.</p>

#### IV. SINCE

**S + V (hiện tại hoàn thành) + since + S + V (quá khứ đơn)**

Ví dụ:

I haven't seen my old friends **since** we left school.

(Tôi đã không gặp lại những người bạn cũ kể từ khi chúng tôi ra trường.)

#### V. UNTIL/ AS SOON AS

**S + V (tương lai đơn) + UNTIL; AS SOON AS + S+V (hiện tại đơn; hiện tại hoàn thành)**

Ví dụ:

I **will wait until** you **come** back.

(Tôi sẽ đợi cho đến khi em quay trở lại.)

I **will call** you **as soon as** I **have finished** my work.

(Anh sẽ gọi cho em ngay khi anh xong việc.)

**V (nguyên dạng)/ Don't + V (nguyên dạng) + UNTIL/ AS SOON AS + S + V (hiện tại đơn/ hiện tại hoàn thành)**

Ví dụ:

**Wait** here **until** I **come** back.

(Đợi ở đây cho đến khi mình quay lại nha!)

**Don't leave** the room **until** I **come** back.

(Đừng rời khỏi phòng cho đến khi mình quay lại nhé!)

#### VI. BY THE TIME

**BY THE TIME + S+V (quá khứ đơn), S+V (quá khứ hoàn thành)**

Ví dụ:

**By the time** you **went** to the cinema, the film **had already started**.

(Vào lúc bạn đến rạp chiếu phim, bộ phim đã bắt đầu.)

**BY THE TIME + S+V (hiện tại đơn), S+V (tương lai hoàn thành)**

Ví dụ:

**By the time** you **return**, we **will have bought** a new house.

(Vào lúc bạn quay trở về, chúng tôi sẽ đã mua được một ngôi nhà mới rồi.)

#### VII. THE FIRST; LAST TIME

**THIS/ IT IS THE FIRST/ SECOND/ THIRD.... TIME + S + V (hiện tại hoàn thành)**

Ví dụ:

**This is the first time** I **have ever met** such a handsome boy.

(Đây là lần đầu tiên tôi gặp một anh chàng đẹp trai đến thế)

**THIS/ IT IS THE LAST TIME + S + V (quá khứ đơn)**

Ví dụ:

**This is the last time** I **talked** with you about that matter.

(Đây là lần cuối cùng tôi nói với bạn về vấn đề này.)

## Revision 01

### Exercise 1: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc với 'When'.

1. When I (come)\_\_\_\_\_, she was cleaning the door.
2. When I (come)\_\_\_\_\_, she will be cleaning the door.
3. When he went home, his mother(cook)\_\_\_\_\_dinner, so he took off his coat to help her.
4. When he went home, his motherfcook)\_\_\_\_\_. so he had a delicious meal,
5. When he went home, he (cook")\_\_\_\_\_because his wife were busv.
6. When he goes home, he (cook)\_\_\_\_\_dinner because he wants to make his wife surprised.
7. When he goes home, his mother (cook)\_\_\_\_\_because she always wants her son to have a delicious meal after a hard work day.
8. When I moved here, I (live)\_\_\_\_\_in a remote area for 5 years.
9. When she receives the letter, she (call)\_\_\_\_\_you.
10. When I was young, I (harbor)\_\_\_\_\_the dream of a famous doctor.
11. When I grow up, I (get)\_\_\_\_\_married you.
12. When he grew up, he (join)\_\_\_\_\_the army.
13. When I see him, I (remind)\_\_\_\_\_him to call you.
14. When I saw him, I (remind)\_\_\_\_\_him to call you.

### Exercise 2: Chọn phương án đúng.

1. I \_\_\_\_\_your brother at Green Street yesterday afternoon.  
A. meet                                      B. met                                      C. have met                                      D. had met
2. He \_\_\_\_\_a cigarette and \_\_\_\_\_to the window.  
A. light;walked                                      B. lit; walks                                      C. lighted; walked                                      D. lights; walks
3. After she \_\_\_\_\_for help, she \_\_\_\_\_off her shoes and \_\_\_\_\_in to save him.  
A. shouted; took; jumped                                      B. had shouted; took; jumped  
C. had shouted; had taken; jumped                                      D. shouted; had taken; jumped
4. I can't go with you because I \_\_\_\_\_my homework yet.  
A. haven't finished                                      B. had finished                                      C. finished                                      D. finish



### Exercise 3: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. Last night, we (watch) \_\_\_\_\_ television when the power (fail).
2. We (be) \_\_\_\_\_ in this class for 4 years next September.
3. When we came in, they (prepare) \_\_\_\_\_ the meal for us.
4. There (be) \_\_\_\_\_ many changes in our village in the past few year.
5. Think carefully. I'm sure you (remember) \_\_\_\_\_ his name.
6. After ancient Greek athletes had won a race in the Olympics, they (receive) \_\_\_\_\_ a simple crown of olive leaves.
7. They (build) \_\_\_\_\_ that bridge when I (be) \_\_\_\_\_ there last year, they (not finish) \_\_\_\_\_ it yet.
8. As soon as my parents came, we [go] \_\_\_\_\_ out for dinner.
9. I (search) \_\_\_\_\_ everywhere for the pen I (lose) \_\_\_\_\_ yesterday.
10. "What you (do) \_\_\_\_\_ at the moment, Ann?" "I (pack) \_\_\_\_\_ . I (catch) \_\_\_\_\_ a plane to London tomorrow morning."
11. Since I left Venezuela six years ago, I (return) \_\_\_\_\_ to visit friends and family several times.
12. When my parents (arrive) \_\_\_\_\_ for a visit tomorrow, they will see our baby for the first time.
13. Don't worry. I (finish) \_\_\_\_\_ the report by 10 o'clock.
14. I'll return Bob's pen to him next time I (see) \_\_\_\_\_ him.
15. "I [go] \_\_\_\_\_ out to buy a morning newspaper." "But it (rain) \_\_\_\_\_ now. Why don't you wait until the rain (stop) \_\_\_\_\_ ?"
16. Whenever I travel abroad, I (forget) \_\_\_\_\_ something I need.
17. Hurry up or you (be) \_\_\_\_\_ late for class.
18. He (be) \_\_\_\_\_ to the theater three times this month.
19. Hurry up or the film (be) \_\_\_\_\_ over before we (get) \_\_\_\_\_ home.
20. Before I (start) \_\_\_\_\_ the car, all passengers had buckled their seat belts.